

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 1/2016

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	763.111.818.879	723.760.536.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	72.339.404.573	70.756.440.806
1. Tiền	111	31.686.404.573	26.981.440.806
2. Các khoản tương đương tiền	112	40.653.000.000	43.775.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.451.543.907	7.201.543.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.414.215.740	4.414.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.962.671.833)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000	5.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	398.382.637.666	476.735.061.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	292.043.891.360	404.907.020.042
2. Trả trước cho người bán	132	42.341.767.686	35.727.380.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	24.575.000.000	6.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	43.278.510.951	33.957.192.647
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.856.532.331)	(3.856.532.331)
IV. Hàng tồn kho	140	279.843.397.173	165.495.812.019
1. Hàng tồn kho	141	281.583.153.280	167.235.568.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.739.756.107)	(1.739.756.107)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.094.835.560	3.571.678.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	659.235.142	630.769.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.381.680.433	2.940.908.649
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	53.919.985	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260 + 269)	200	405.371.606.726	416.794.801.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	95.182.713.962	95.182.713.962
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	94.241.688.962	94.241.688.962
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	941.025.000	941.025.000
II. Tài sản cố định	220	149.438.451.508	156.318.883.644
1. TSCĐ hữu hình	221	143.765.817.321	150.750.333.490
- Nguyên giá	222	218.978.173.847	218.738.562.166



TÀI SẢN	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(75.212.356.526)	(67.988.228.676)
3. TSCĐ vô hình	227	5.672.634.187	5.568.550.154
- Nguyên giá	228	23.873.993.457	22.623.770.879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(18.201.359.270)	(17.055.220.725)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	19.504.743.543	19.098.886.815
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.504.743.543	19.098.886.815
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	123.117.449.098	127.325.208.977
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	126.479.789.500	130.687.549.379
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(3.362.340.402)	(3.362.340.402)
V. Tài sản dài hạn khác	260	18.128.248.615	18.869.108.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.762.258.088	13.017.776.324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.590.785.527	1.536.812.043
3. Lợi thế thương mại	269	3.775.205.000	4.314.520.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.168.483.425.605	1.140.555.338.303
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	466.520.805.327	417.683.166.475
I. Nợ ngắn hạn	310	355.884.489.336	295.331.195.859
1. Phải trả cho người bán	311	93.327.976.476	141.070.622.856
2. Người mua trả tiền trước	312	88.056.323.696	7.415.154.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	1.739.534.927	16.151.121.272
4. Phải trả người lao động	314	(1.457.282.895)	17.271.074.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.855.063.676	1.421.608.611
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	94.806.400	284.419.200
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.363.693.531	19.188.213.379
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	145.742.283.495	86.801.726.421
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.674.452.326	2.906.473.766
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.487.637.704	2.820.781.904
II. Nợ dài hạn	330	110.636.315.991	122.351.970.616
1. Vay và nợ dài hạn	338	102.308.993.668	114.012.260.006
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	8.327.322.323	8.339.710.610
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	701.962.620.278	722.872.171.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	701.962.620.278	722.872.171.828
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	415.719.980.000	415.719.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.712.010.000	88.712.010.000

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
3. Cổ phiếu kỳ quỹ (*)	415	(1.281.500.000)	(1.281.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	33.775.255.576	33.775.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	141.137.829.288	161.900.498.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	136.608.735.911	88.712.527.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	4.529.093.377	73.187.970.699
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	18.699.045.414	18.845.927.577
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.168.483.425.605	1.140.555.338.303

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

Kế toán trưởng = 100%

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hợp nhất Quý 1/2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế 31/03/16	Lũy kế 31/03/15
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	78.174.339.804	105.681.253.976	78.174.339.804	105.681.253.976
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	78.174.339.804	105.681.253.976	78.174.339.804	105.681.253.976
4	Giá vốn hàng bán	11	59.039.576.087	75.928.718.818	59.039.576.087	75.928.718.818
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	19.134.763.717	29.752.535.158	19.134.763.717	29.752.535.158
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.541.336.864	1.306.171.779	2.541.336.864	1.306.171.779
7	Chi phí tài chính	22	2.611.340.915	2.059.602.542	2.611.340.915	2.059.602.542
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.749.520.747	1.585.396.770	1.749.520.747	1.585.396.770
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	-	392.555.649	-	392.555.649
9	Chi phí bán hàng	25	2.932.141.400	3.560.927.426	2.932.141.400	3.560.927.426
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.282.886.243	18.497.807.944	11.282.886.243	18.497.807.944
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	4.849.732.023	7.332.924.674	4.849.732.023	7.332.924.674
12	Thu nhập khác	31	808.402.517	3.883.771.760	808.402.517	3.883.771.760
13	Chi phí khác	32	905.343.284	1.553.091.959	905.343.284	1.553.091.959
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(96.940.767)	2.330.679.801	(96.940.767)	2.330.679.801
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	4.752.791.256	9.663.604.475	4.752.791.256	9.663.604.475
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	576.988.760	929.033.196	576.988.760	929.033.196
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(53.973.484)	185.638.592	(53.973.484)	185.638.592
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	4.229.775.980	8.548.932.687	4.229.775.980	8.548.932.687
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(146.882.163)	969.241.477	(146.882.163)	969.241.477
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	4.376.658.143	7.579.691.210	4.376.658.143	7.579.691.210
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	105	185	105	185

NGƯỜI LẬP

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN CHIẾN THẮNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		270.586.624.244	648.984.488.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(222.797.857.471)	(540.365.746.768)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.441.509.654)	(72.029.476.988)
4. Tiền chi trả lãi	04		(1.796.343.614)	(4.094.539.049)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.452.740.601)	(9.914.308.638)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.134.100.031	55.547.018.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(21.792.322.667)	(94.934.550.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(10.560.049.732)	(16.807.114.942)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.545.511.801)	(42.941.975.804)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		153.268.342	92.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.575.000.000)	(6.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.958.700.000	12.789.871.507
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.045.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.040.000	11.240.722.783
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		965.876.308	4.541.689.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.042.627.151)	(33.071.964.747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23.901.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	(1.210.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.981.144.234	221.663.611.807
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.913.709.674)	(134.126.683.114)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.881.793.910)	(43.993.564.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.185.640.650	66.234.364.418
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.582.963.767	16.355.284.729
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.756.440.806	54.385.152.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	16.003.526
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	72.339.404.573	70.756.440.806

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHẦN CHIẾN THĂNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 17 ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 415.719.980.000 (Bốn trăm mười lăm tỷ, bảy trăm mười chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 41.571.998 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (*)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;

- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyên giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Ký phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

- khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Quý 1/2016	Năm 2015
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2015, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.194.855.378	1.123.939.402
Tiền gửi ngân hàng	30.491.549.195	25.857.501.404
Các khoản tương đương tiền (*)	40.653.000.000	43.775.000.000
TỔNG CỘNG	72.339.404.573	70.756.440.806

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	4.346.920.000	(2.962.671.833)	4.346.920.000	(2.962.671.833)
TỔNG CỘNG	4.414.215.740	(2.962.671.833)	4.414.215.740	(2.962.671.833)

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	5.750.000.000	5.750.000.000
TỔNG CỘNG	1.000.000.000	1.000.000.000	5.750.000.000	5.750.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn một năm với lãi suất 5,5%/năm tại Ngân hàng TNHH Indovina.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.093.953.414	1.093.953.414
Phải thu Tổng công ty Hạ tầng mạng	30.323.063.330	45.857.263.330
Phải thu Comverse Limited	82.014.328.100	108.361.765.400
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	-	16.070.000.000
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	178.612.546.516	233.524.037.898
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-
TỔNG CỘNG	292.043.891.360	404.907.020.042
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng Cục Hàng Hải Việt Nam	94.241.688.962	94.241.688.962
TỔNG CỘNG	94.241.688.962	94.241.688.962
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(1.932.232.331)	(1.932.232.331)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho người bán khác	23.959.887.166	17.345.500.340
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	42.341.767.686	35.727.380.860

6 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	24.575.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho bên liên quan vay (**)(Thuyết minh số 34)	-	-
TỔNG CỘNG	24.575.000.000	6.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty tạm dừng không tính lãi vay đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 07 năm 2013.

(*) Bao gồm các khoản cho ông Nguyễn Văn Hòa vay với số tiền 10.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm.

(*) Bao gồm các khoản cho ông Vũ Văn Cao, bà Phùng Thị Thu Phương vay với số 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8%/năm.

(*) Bao gồm các khoản cho Công ty CP Công nghệ Mùa Xuân Hòa Lạc vay với số 2.200.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 6,7%/năm.

(*) Bao gồm các khoản cho bà Dương Thị Minh Hằng và ông Trần Mạnh Hà vay với số tiền 375.000.000 đồng với kỳ hạn 6 tháng.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	5.900.000.000	5.900.000.000
Phải thu Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	-	-
Phải thu Công ty LD Dược phẩm Elogre France Việt Nam	-	-
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu của Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	-	-
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu khoản cho vay của Ông Đặng Tùng Anh	1.700.000.000	1.700.000.000
Phải thu khoản cho vay của Bà Phan Thị Thủy Dung	1.100.000.000	1.100.000.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	8.506.178.271	3.966.886.744
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (**)	9.607.642.859	3.530.414.291
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	7.082.069.283	8.130.772.138
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	5.028.860.172	5.275.359.108
	43.278.510.951	33.957.192.647
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	941.025.000	941.025.000
	941.025.000	941.025.000
TỔNG CỘNG	44.219.535.951	34.898.217.647
Trong đó:		
- Phải thu khác	44.219.535.951	34.898.217.647
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-

Dự phòng phải thu khó đòi (1.924.300.000) (1.924.300.000)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	30.100.031.553
Nguyên liệu, vật liệu	2.439.840.407	411.283.567
Công cụ, dụng cụ	1.017.695.251	1.015.163.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.372.986.752	79.871.017.034
Thành phẩm	716.863.059	1.208.910.723
Hàng hoá	134.035.767.811	54.629.161.998
Cộng giá gốc hàng tồn kho	281.583.153.280	167.235.568.126

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác	Phần mềm máy tính, DV GTGT	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.100.000.000	12.730.953.576	43.039.881	23.873.993.457
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.100.000.000	12.730.953.576	43.039.881	23.873.993.457
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.020.833.333	7.020.758.102	13.629.290	17.055.220.725
Số tăng trong năm	462.500.000	681.486.552	2.151.993	1.146.138.545
Khấu hao trong năm	462.500.000	681.486.552	2.151.993	1.146.138.545
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.483.333.333	7.702.244.654	15.781.283	18.201.359.270
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.079.166.667	4.459.972.896	29.410.591	5.568.550.154
Tại ngày cuối năm	616.666.667	5.028.708.922	27.258.598	5.672.634.187

11 . TÀI SẢN DỐI DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Thanh Trì (*)	6.453.186.969	5.737.313.349
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	434.790.000
Dự án Công nghệ Vật liệu mới	-	-
Dự án khai thác mỏ đồng Nà Pi (**)	12.709.764.689	12.680.181.581
TỔNG CỘNG	19.504.743.543	19.098.886.815

(*) Đây là các khoản chi phí còn lại liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBNDĐKKH&ĐT ngày 13 tháng 05 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến thời điểm 31/12/2015, dự án đã hoàn thành tương đương 90% giá trị.

(**) Đây là dự án khai thác quặng đồng tại Khuổi Kim - Nà Pi, xã Liêm Thủy, huyện Nà Pi, tỉnh Bắc Kạn do công ty con của Công ty là Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn thực hiện. Chi phí của Dự án chủ yếu liên quan đến các chi phí ban đầu để thăm dò, khai thác thử nghiệm quặng đồng và chi phí triển khai dự án.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
Dầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	-	-
Dầu tư dài hạn khác	12.2	126.479.789.500	130.687.549.379
- <i>Dầu tư cổ phiếu</i>		88.708.289.500	89.687.058.895
- <i>Dầu tư dài hạn khác</i>		37.771.500.000	37.771.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.362.340.402)	(3.362.340.402)
		123.117.449.098	127.325.208.977

12.1 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Dầu tư cổ phiếu		88.708.289.500		89.687.058.895
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	1.189.500	11.895.000.000	1.189.500	11.895.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	78.874	788.740.000	-	78.874
Công ty cổ phần TELSOFIT			-	120.000
				978.769.395

Đầu tư dài hạn khác	37.771.500.000	37.771.500.000
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)	37.771.500.000	37.771.500.000
TỔNG CỘNG	126.479.789.500	127.458.558.895

Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh	(947.834.253)	(947.834.253)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	(2.414.506.149)	(2.414.506.149)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê VP, nhà xưởng	205.363.636	155.726.150
Chi phí sửa chữa	-	17.110.538
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	453.871.506	457.933.251
TỔNG CỘNG	659.235.142	630.769.939

13.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.248.334.256	2.283.763.731
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.218.907.407	1.764.590.767
Tiền thuê đất	1.729.166.681	1.928.719.747
Chi phí thử nghiệm vi sinh	6.946.230.713	6.946.230.713
Chi phí nghiên cứu	4.790.565	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	614.828.466	94.471.366
TỔNG CỘNG	12.762.258.088	13.017.776.324

14 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại từ giao dịch mua Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới (VND)

Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	21.572.600.000
Giảm khác	-
Số dư cuối năm	21.572.600.000
Phân bổ lũy kế:	
Số dư đầu năm	17.258.080.000
Phân bổ trong kỳ	539.315.000
Số dư cuối năm	17.797.395.000
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	4.314.520.000
Số dư cuối năm	3.775.205.000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Converse Ltd	10.356.207.390	13.790.545.410
Phải trả ngắn hạn cho TELINK GROUP INC	10.356.207.390	24.018.106.500
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	72.615.561.696	103.261.970.946
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-
TỔNG CỘNG	93.327.976.476	141.070.622.856

15.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng 194	3.103.725.086	3.103.725.086
Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	3.420.000.000	3.420.000.000
Cục KTNV 2-A71/BCA	15.306.000.000	-
Tổng công ty Viễn thông Mobifone	36.662.903.616	-
Người mua trả tiền trước khác	29.563.694.994	891.429.000
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 34)	-	-
TỔNG CỘNG	88.056.323.696	7.415.154.086

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	53.029.668	2.895.608.854
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	175.107.392	9.996.939.248
Thuế Thu nhập cá nhân	1.042.127.919	203.268.712
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	352.844.801	208.281.513
Các loại thuế khác	116.425.147	2.847.022.945
TỔNG CỘNG	1.739.534.927	16.151.121.272

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2016)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.895.608.854	5.781.231.624	8.623.810.810	53.029.668
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.156.560.001	1.156.560.001	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	9.996.939.248	576.988.760	10.398.820.616	175.107.392
Thuế Thu nhập cá nhân	203.268.712	2.604.287.296	1.765.428.089	1.042.127.919
Thuế nhà thầu nước ngoài	208.281.513	1.227.117.152	1.082.553.864	352.844.801
Các loại thuế khác	2.847.022.945	-	2.730.597.798	116.425.147
TỔNG CỘNG	16.151.121.272	11.346.184.833	25.757.771.178	1.739.534.927

KU LD1534954009	6,5%	6 tháng	12.186.873.784	12.186.873.784	Thế chấp
KU LD1535725772	6,5%	6 tháng	730.124.010	730.124.010	Thế chấp
KU LD1536527050	6,5%	6 tháng	6.017.898.584	6.017.898.584	Thế chấp
KU LD1528913583	6,5%	6 tháng	924.953.564	924.953.564	Thế chấp
KU LD1603574918	6,5%	6 tháng	6.905.606.400	6.905.606.400	Thế chấp
KU LD1605580001	6,5%	6 tháng	2.518.992.000	2.518.992.000	Thế chấp
KU LD1602721250	6,5%	6 tháng	4.766.738.704	4.766.738.704	Thế chấp
KU LD1601410106	6,5%	6 tháng	5.673.776.328	5.673.776.328	Thế chấp
KU LD1601928871	6,5%	6 tháng	3.600.583.272	3.600.583.272	Thế chấp
KU LD1603432477	6,5%	6 tháng	1.338.969.150	1.338.969.150	Thế chấp
KU LD1603559026	6,5%	6 tháng	6.183.777.600	6.183.777.600	Thế chấp
KU LD1608112860	6,5%	6 tháng	11.208.204.888	11.208.204.888	Thế chấp
KU LD1608855393	6,5%	6 tháng	20.340.815.040	20.340.815.040	Thế chấp
KU LD1609108816	6,5%	6 tháng	11.208.915.432	11.208.915.432	Thế chấp
Ngân hàng VCB					Thế chấp
KU 0027000582106	6,4%	6 tháng	958.122.088	958.122.088	Thế chấp
KU 0027000589997	6,4%	6 tháng	14.000.417.168	14.000.417.168	Thế chấp
KU 0027000595335	6,4%	6 tháng	612.562.500	612.562.500	Thế chấp
KU 0027000616150	6,4%	6 tháng	10.404.082.920	10.404.082.920	Thế chấp
KU 01/2014: Ngô Quý Hiệp	5,0%	12 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tin chấp
KU vay tại BIDV	8%	5 tháng	860.708.000	860.708.000	Thế chấp
KU vay tại TCB	8%	9 tháng	273.371.063	273.371.063	Thế chấp
KU vay của cá nhân	0%	6 tháng	5.017.700.000	5.017.700.000	Tin chấp
TỔNG CỘNG			11.026.457.793	145.742.283.495	

19.2. VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2016)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng MB	12.600.439.736	0	-	12.600.439.736
Vay dài hạn ngân hàng Bưu điện Liên Việt	101.411.820.270	1.972.736.176	13.676.002.514	89.708.553.932
TỔNG CỘNG	114.012.260.006	1.972.736.176	13.676.002.514	102.308.993.668

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2016	Phương thức bảo đảm
KU LD1431121202 với MB	8,0%	32 tháng	1.862.519.036	1.862.519.036	Thế chấp
KU LD1436107630 với MB	8,0%	48 tháng	473.393.250	473.393.250	Thế chấp
KU LD1502860125 với MB	8,0%	48 tháng	2.027.880.000	2.027.880.000	Thế chấp
KU LD1506900657 với MB	8,0%	48 tháng	851.400.000	851.400.000	Thế chấp
KU LD1514176067 với MB	8,0%	36 tháng	2.714.575.610	2.714.575.610	Thế chấp
KU LD1514192701 với MB	8,0%	36 tháng	2.204.122.608	2.204.122.608	Thế chấp
KU LD152891583 với MB	8,0%	36 tháng	2.466.549.232	2.466.549.232	Thế chấp
KU 32014-HN với Liên Việt	8,0%	96 tháng	89.708.553.932	89.708.553.932	Thế chấp
TỔNG CỘNG			102.308.993.668	102.308.993.668	

20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí bảo hành	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2016	11.246.184.376		11.246.184.376
Tăng trong kỳ	562.285.767		562.285.767
Sử dụng trong kỳ	305.740.041		305.740.041
Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	500.955.453		500.955.453
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	11.001.774.649		11.001.774.649
Trong đó:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.674.452.326		2.674.452.326
Dự phòng phải trả dài hạn	8.327.322.323		8.327.322.323

21 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	379.399.090.000	118.432.900.000	(71.500.000)	36.101.340.540	5.200.000.000	142.832.618.776	17.595.251.524	699.489.700.840
Tăng vốn trong kỳ	36.320.890.000	(29.720.890.000)	-	-	-	-	-	6.600.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	73.187.970.699	1.250.676.053	74.438.646.752
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(45.520.090.800)	-	(45.520.090.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.800.000.000)	-	(6.800.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(4.126.084.964)	-	-	-	(4.126.084.964)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.210.000.000)	-	-	-	-	(1.210.000.000)
Số dư đầu năm nay	415.719.980.000	88.712.010.000	(1.281.500.000)	33.775.255.576	5.200.000.000	161.900.498.675	18.845.927.577	722.872.171.828
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của cổ đồng thiếu số (Mùa Xuân Hòa Lạc)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.376.658.143	(146.882.164)	4.229.775.979
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(24.873.298.800)	-	(24.873.298.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(266.028.729)	(266.028.729)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	415.719.980.000	88.712.010.000	(1.281.500.000)	33.775.255.576	5.200.000.000	141.403.858.017	18.433.016.685	701.962.620.278

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 03 năm 2016			Ngày 01 tháng 01 năm 2016		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
41.571.998	41.571.998	-	41.571.998	41.571.998	-
41.571.998	41.571.998	-	41.571.998	41.571.998	-
			31/03/2016	01/01/2016	
			VND	VND	

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	415.719.070.000	379.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ		36.320.890.000
Vốn góp cuối kỳ	415.719.070.000	415.719.980.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	24.873.298.800	45.520.090.800
--	----------------	----------------

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND)

21.4 Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.571.998	41.571.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.571.998	41.571.998
- Cổ phiếu phổ thông	41.571.998	41.571.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	116.500	116.500
- Cổ phiếu phổ thông	116.500	116.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.455.498	41.455.498
- Cổ phiếu phổ thông	41.455.498	41.455.498
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	45.520.090.800
- Cổ tức cho năm 2014: 1200 VND/cổ phiếu	-	45.520.090.800
- Cổ tức cho năm 2015: 600 VND/cổ phiếu	24.873.298.800	

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2016/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 02/03/2016, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 6%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 18/03/2016, ngày bắt đầu thanh toán 31/03/2016.

21.6 Các quỹ công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.775.255.576	33.775.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	38.975.255.576	38.975.255.576

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	78.174.339.804	105.681.253.976
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	11.128.954.000	15.729.837.539
Doanh thu bán hàng hóa	48.185.905.219	62.753.947.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.773.694.348	20.724.124.875
Doanh thu thành phẩm đồng, composite, khác	2.085.786.237	6.473.343.591
Doanh thu thuần	78.174.339.804	105.681.253.976
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	75.472.258.628	97.122.129.773
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	2.702.081.176	8.559.124.203

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	1.933.641.721	7.076.455.986
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.123.448.231	52.992.133.129
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.767.647.272	9.279.709.810
Giá vốn của thành phẩm đồng, composite, khác	3.214.838.863	6.580.419.893
	59.039.576.087	75.928.718.818

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	536.577.567	216.023.658
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.070.978.314
Lãi các khoản đầu tư	800.040.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.204.719.297	19.169.807
	2.541.336.864	1.306.171.779

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.749.519.847	1.585.396.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	861.821.068	51.795.772
Lỗ nhượng bán chứng khoán	-	422.410.000
	2.611.340.915	2.059.602.542

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	(25.106.060)	150.005.865
Chi phí bảo hành phần cứng	384.438.487	(32.228.776)
Chi phí vật tư thử nghiệm	29.764.588	292.914.267
Chi phí bằng tiền khác	2.543.044.385	3.150.236.070
	2.932.141.400	3.560.927.426

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.912.734.445	11.909.969.372
Chi phí công cụ, dụng cụ	503.325.211	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.328.173.454	3.119.200.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.742.584	1.237.761.699
Chi phí bằng tiền khác	1.810.095.549	1.691.561.157
Phân bổ lợi thế thương mại	1.001.815.000	539.315.000
	11.282.886.243	18.497.807.944

28 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

28.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập liên quan đến dự án VBCF	-	3.750.027.500
Thu nhập khác	808.402.517	133.744.260
	808.402.517	3.883.771.760

28.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí phạt chậm hợp đồng	628.456.000	429.365.000
Chi phí liên quan đến dự án VBCF	-	995.985.745
Chi phí khác	276.887.284	127.741.214
	905.343.284	1.553.091.959
GIÁ TRỊ THUẬN	(96.940.767)	2.330.679.801

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.317.315.151	5.509.524.265
Chi phí hàng hoá	37.111.864.021	53.139.866.030
Chi phí nhân công	8.798.981.958	17.951.361.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.590.684.329	10.554.908.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.307.655.549	(2.482.026.456)
Chi phí dự phòng bảo hành	344.994.290	(129.900.561)
Chi phí bằng tiền khác	8.783.108.432	13.443.721.069
	73.254.603.730	97.987.454.188

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	576.988.760	929.033.196
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(53.973.484)	185.638.592
	<u>523.015.276</u>	<u>1.114.671.788</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.376.658.143	7.579.691.210
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.376.658.143	7.579.691.210
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	41.571.998	40.965.498
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>105</u>	<u>185</u>

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Thành phẩm đồng, composite, khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	96.256.780.689	367.854.787.046	234.424.593.179	363.418.953	24.368.607.000	723.268.186.867
Giá vốn của các bộ phận	25.898.415.188	279.251.334.438	161.942.569.158	313.129.150	29.200.034.732	496.605.482.666
Lợi nhuận gộp	70.358.365.501	88.603.452.608	72.482.024.021	50.289.803	(4.831.427.732)	226.662.704.201
Tổng chi phí mua tài sản cố định	205.685.793	786.048.557	500.928.952	776.570	52.071.929	1.545.511.801
Tài sản bộ phận	155.508.641.026	594.291.618.929	378.727.084.445	587.125.261	39.368.955.944	1.168.483.425.605
Tổng tài sản	155.508.641.026	594.291.618.929	378.727.084.445	587.125.261	39.368.955.944	1.168.483.425.605
Nợ phải trả các bộ phận	62.087.330.344	237.272.860.347	151.208.019.355	234.411.669	15.718.183.613	466.520.805.327
Tổng nợ phải trả	62.087.330.344	237.272.860.347	151.208.019.355	234.411.669	15.718.183.613	466.520.805.327

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	An ninh Quốc phòng	Mạng Viễn thông	Giao thông vận tải	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.612.124.850	12.983.416.888	7.497.869.364	6.046.908.840	76.140.319.942
Tài sản bộ phận	761.369.871.317	199.249.326.151	115.065.658.850	92.798.569.287	1.168.483.425.605
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.007.037.066	263.540.054	152.193.287	122.741.394	1.545.511.801

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 1/2016, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	25.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	168.000.000	762.480.000
	168.000.000	762.480.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	82.210.415.487	92.714.633.262	26.690.365.440	16.744.439.895	378.708.082	218.738.562.166
Số tăng trong kỳ	-	1.089.730.545	763.274.545	-	-	1.853.005.090
- Mua sắm mới	-	1.089.730.545	763.274.545	-	-	1.853.005.090
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.613.393.409)	-	-	-	(1.613.393.409)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(363.170.831)	-	-	-	(363.170.831)
- Giảm khác	-	(1.250.222.578)	-	-	-	(1.250.222.578)
Số dư cuối kỳ	82.210.415.487	92.190.970.398	27.453.639.985	16.744.439.895	378.708.082	218.978.173.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	11.030.720.249	30.447.919.350	18.529.699.682	7.771.613.341	208.276.054	67.988.228.676
Số tăng trong kỳ	800.324.640	5.142.965.856	956.777.236	510.845.727	33.632.325	7.444.545.784
- Trích khấu hao	800.324.640	5.142.965.856	956.777.236	510.845.727	33.632.325	7.444.545.784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(220.417.934)	-	-	-	(220.417.934)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(220.417.934)	-	-	-	(220.417.934)
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.831.044.889	35.370.467.272	19.486.476.918	8.282.459.068	241.908.379	75.212.356.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	71.179.695.238	62.266.713.912	8.160.665.758	8.972.826.554	170.432.028	150.750.333.490
Cuối kỳ	70.379.370.598	56.820.503.126	7.967.163.067	8.461.980.827	136.799.703	143.765.817.321
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th. minh số 14)	1.392.857.143		4.117.102.195			5.509.959.338